



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Container Việt Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 15,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -0.3%      | -7.0%   | -       |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/24 |
| 775               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 66.0  9.3% |
| YoY: ▲ 149  23.8% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/24 |
| 234               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 128  121%  |
| YoY: ▲ 140  149%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 195                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 117  149%     |
| YoY: ▲ 121  162%     |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 29.4%                    |
| YoY: +/-▲ 9.4%           |

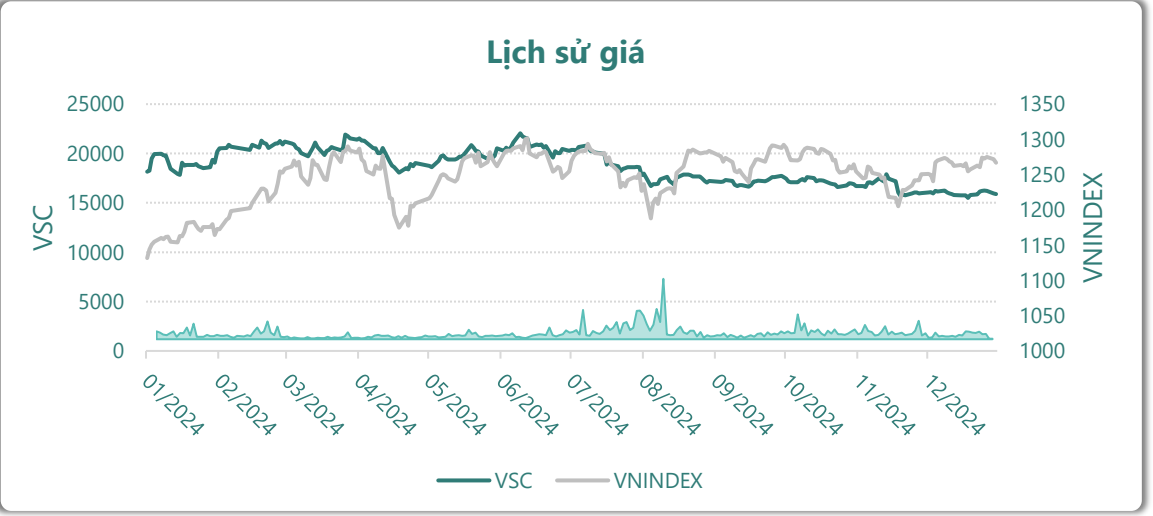
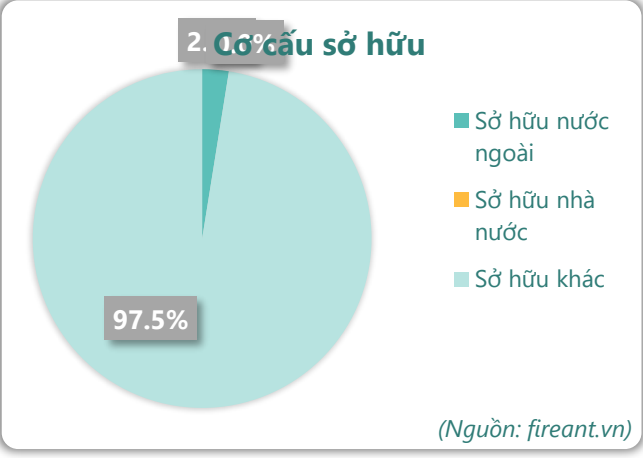
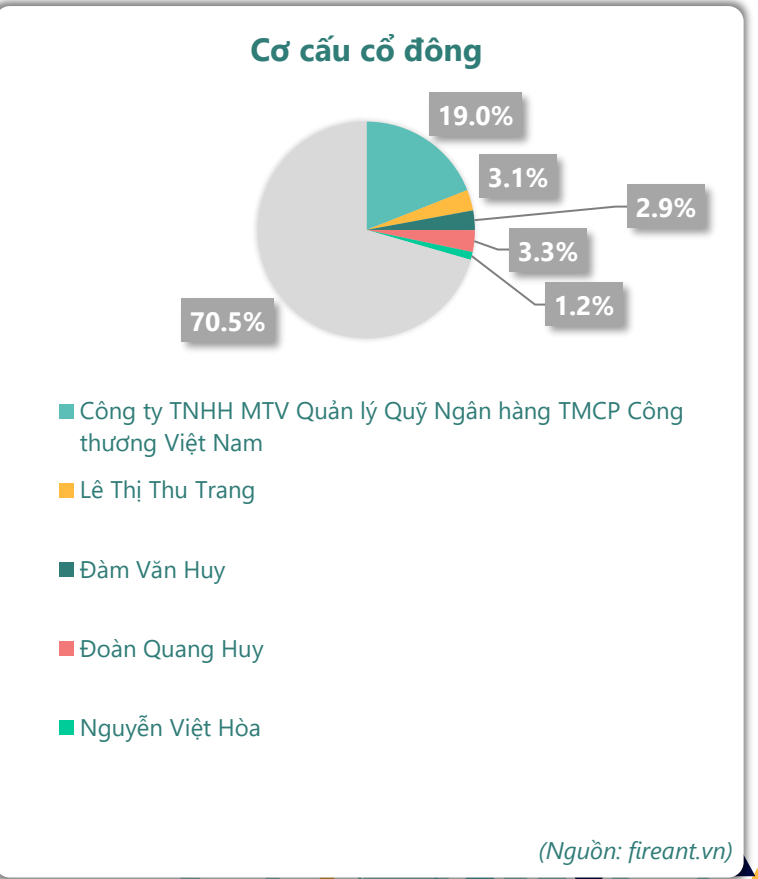
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 11.1%          |
| YoY: +/-▲ 7.3% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 15,500 - 22,047 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 4,560           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 286,796,819     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,589,222       |
| Sở hữu nước ngoài     | 2.5%            |
| Beta                  | 1.35            |
| EPS                   | 1,172           |
| P/E                   | 13.6            |

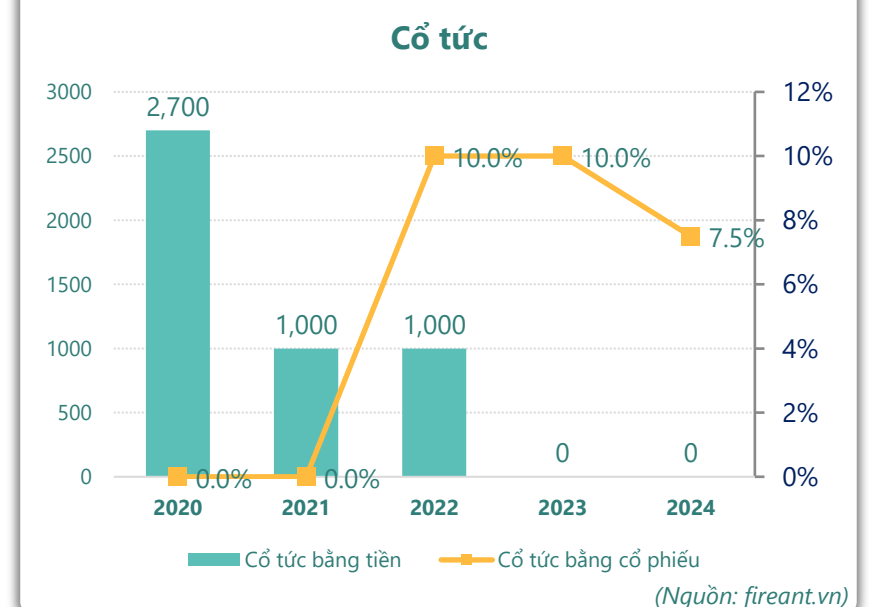
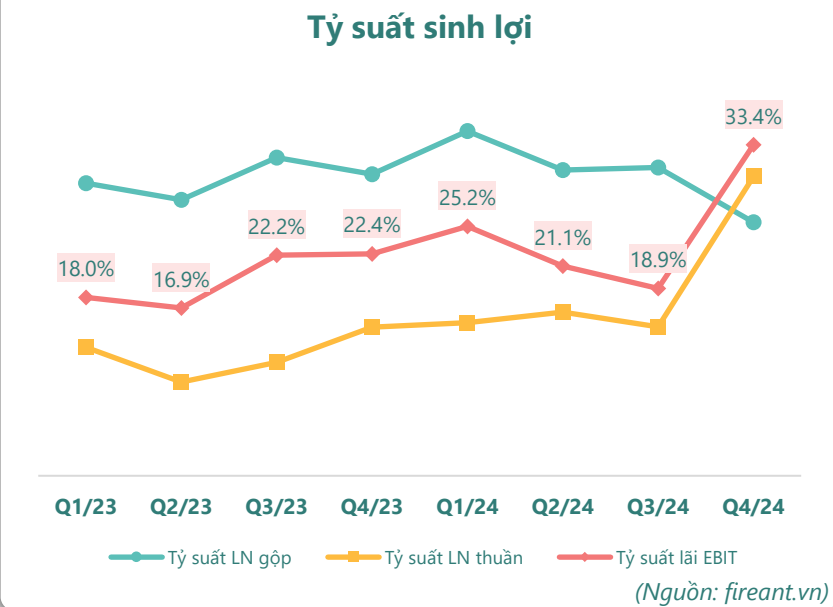
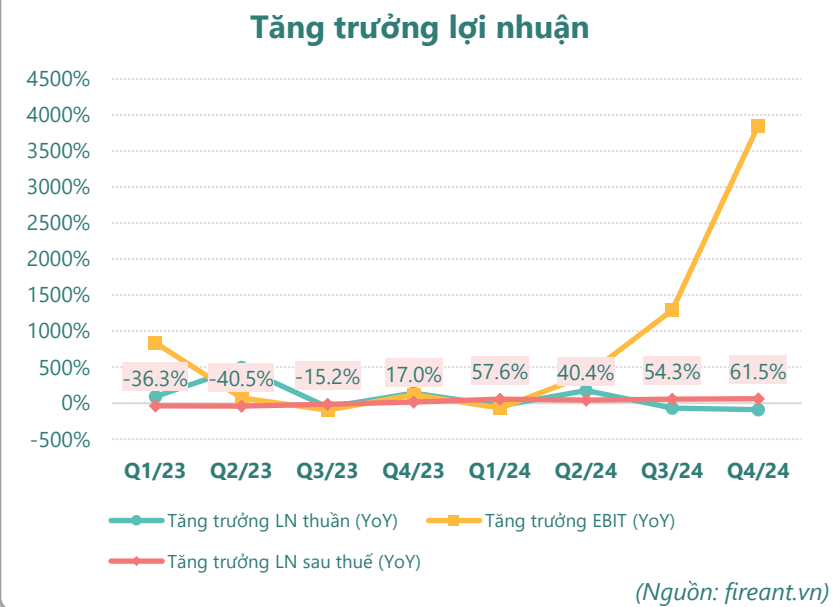
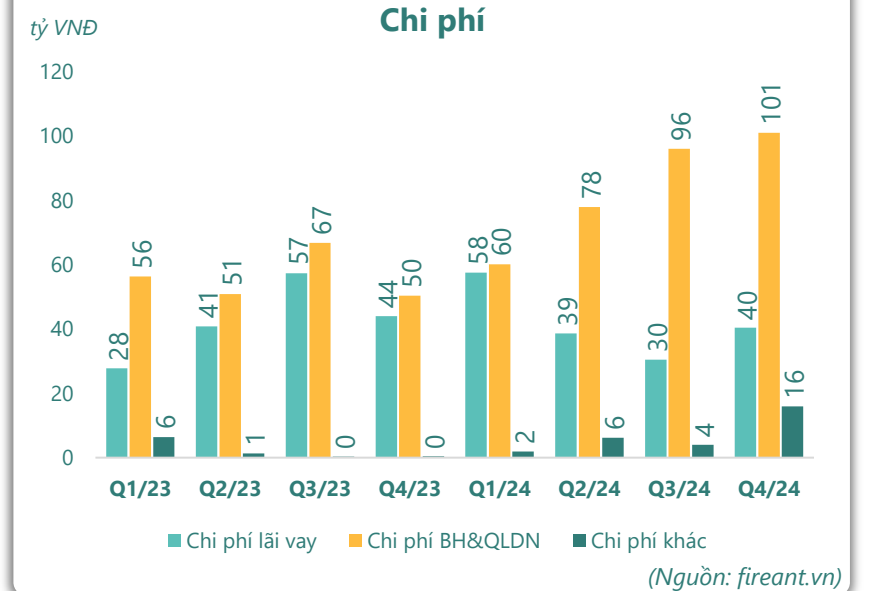
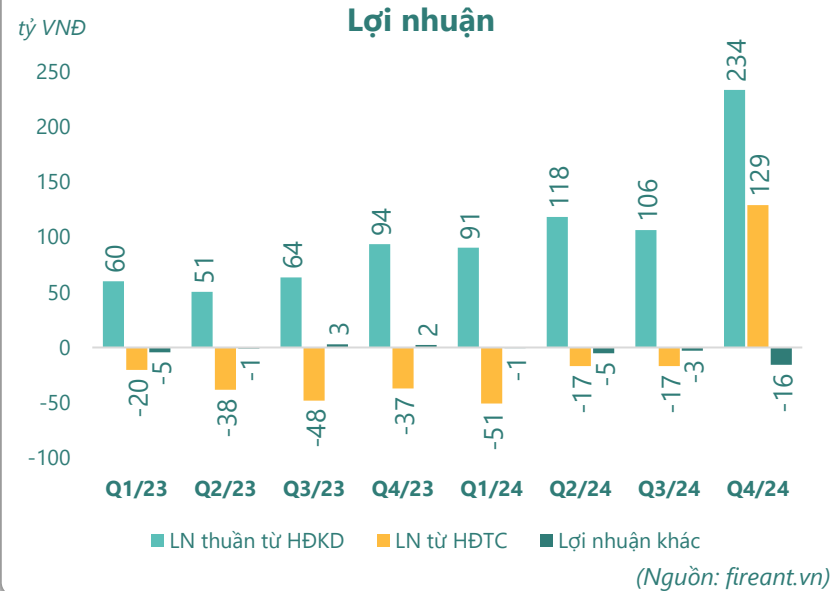
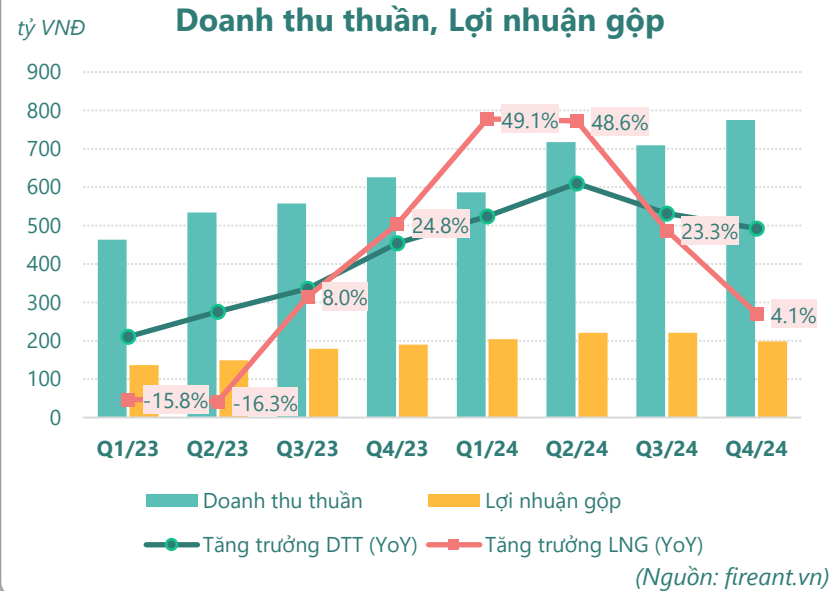
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 2,788             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 607  27.8% |

|                  |
|------------------|
| LN thuần<br>2024 |
| 676              |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▲ 408  152% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 561                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 362  182%    |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



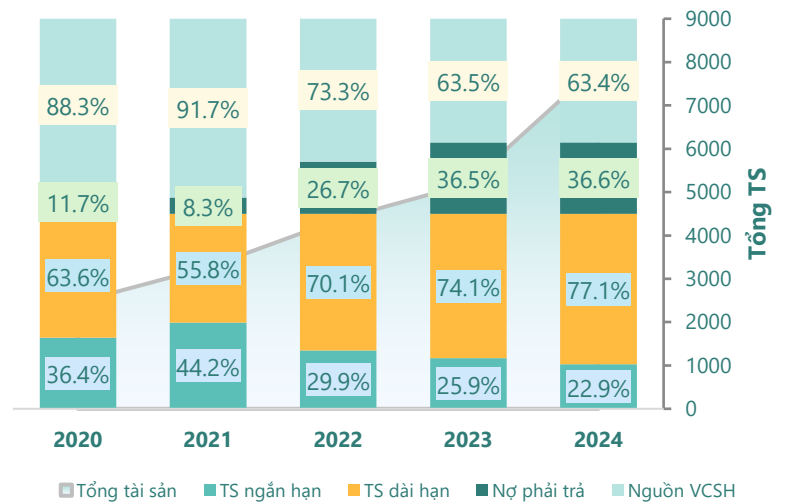


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

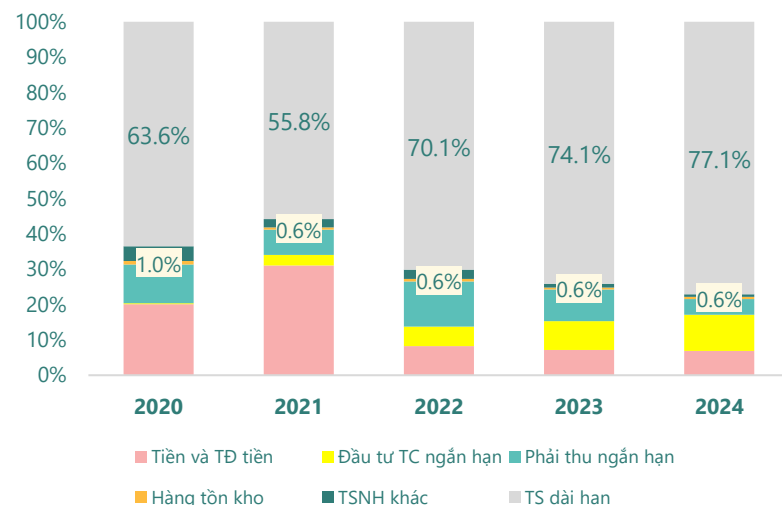
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

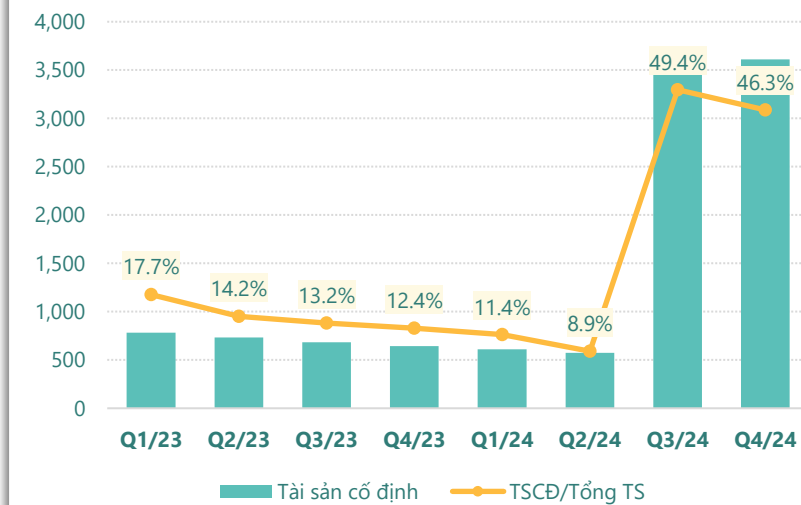
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

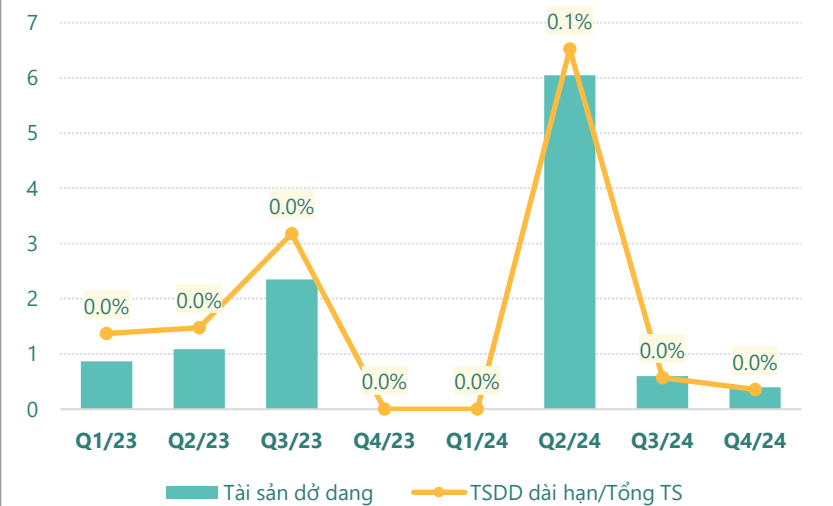
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

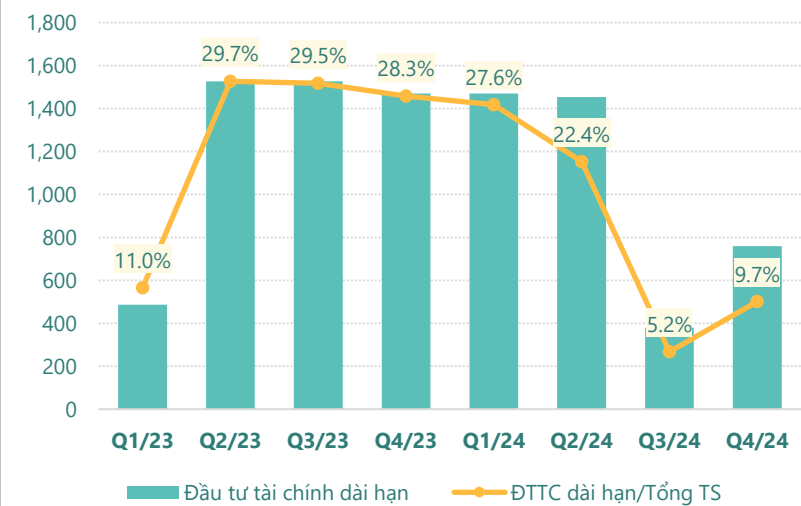
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

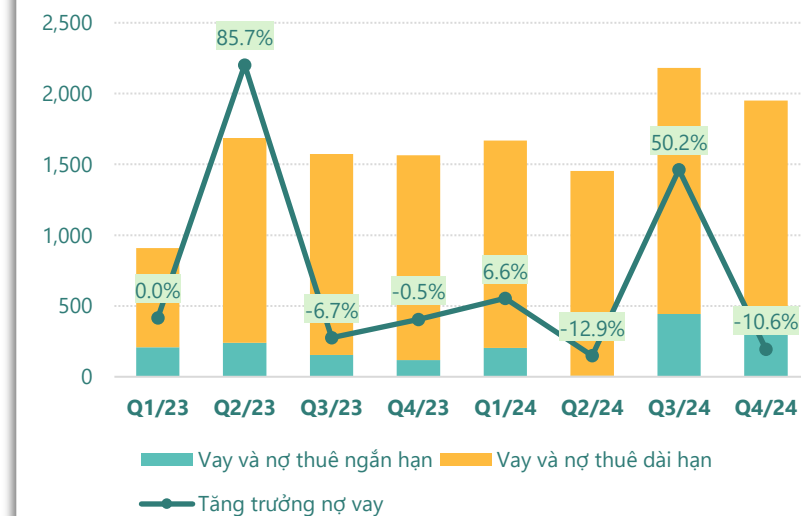
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

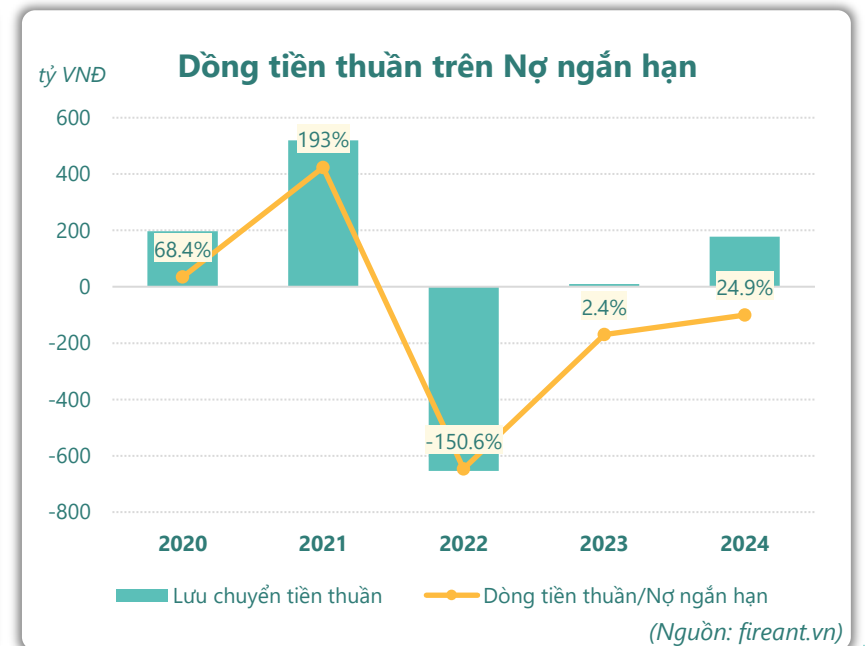
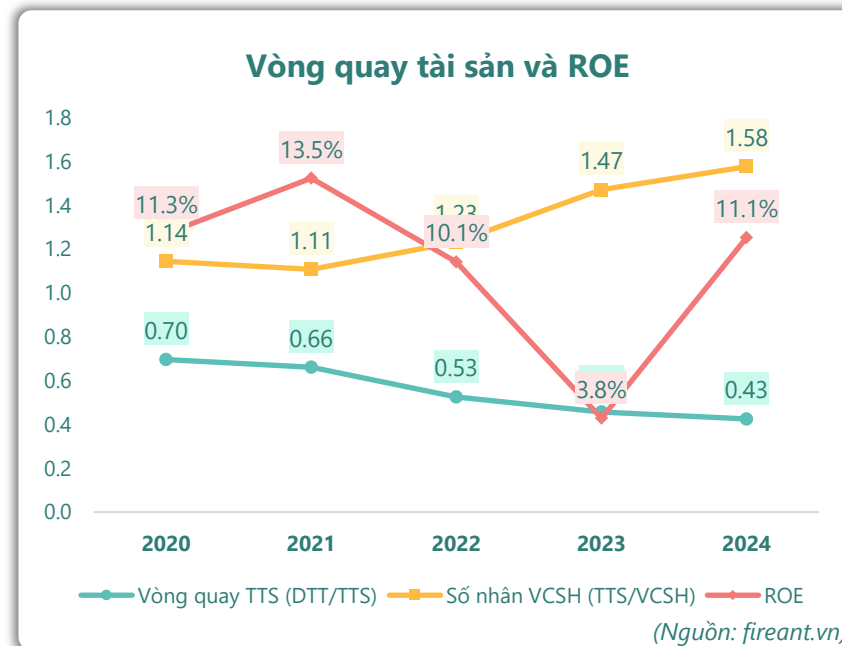
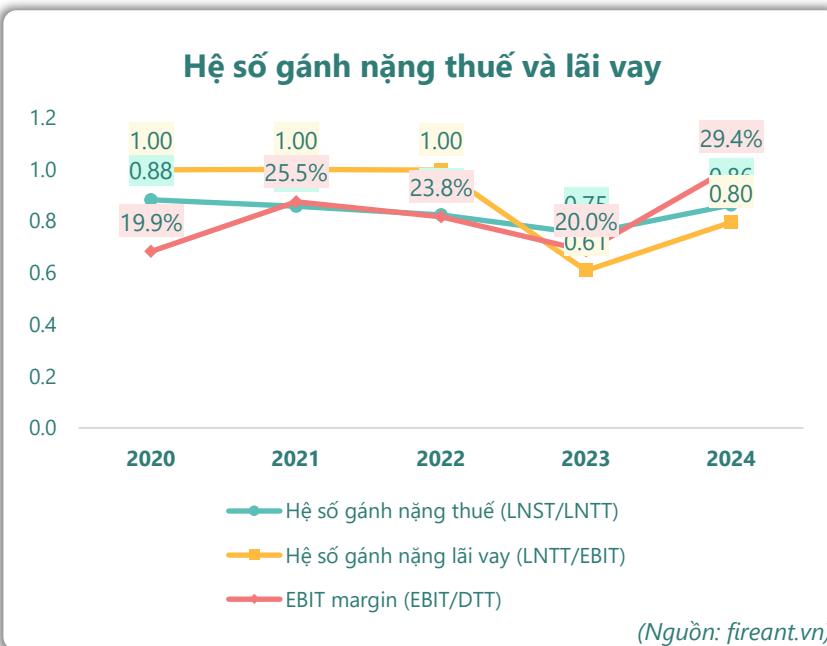
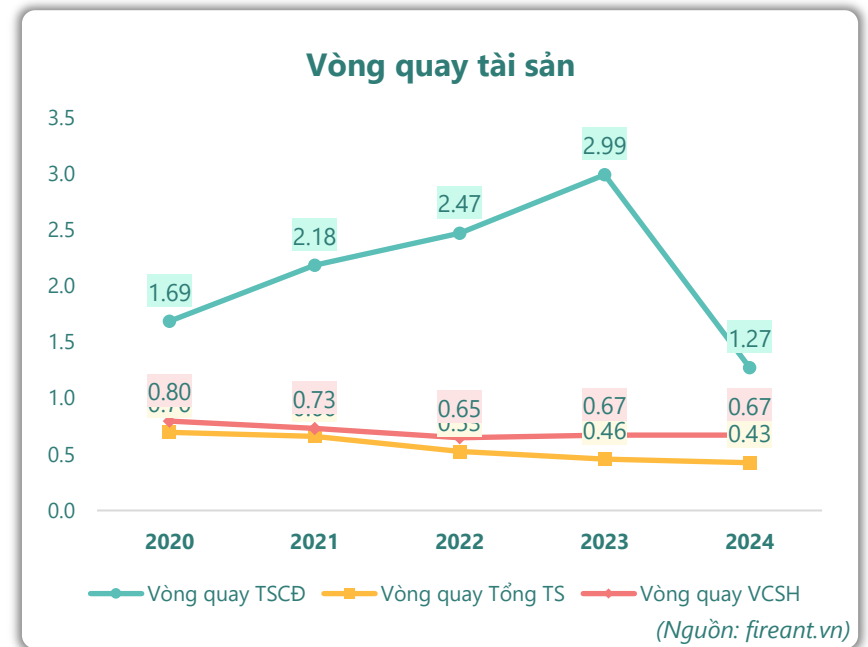
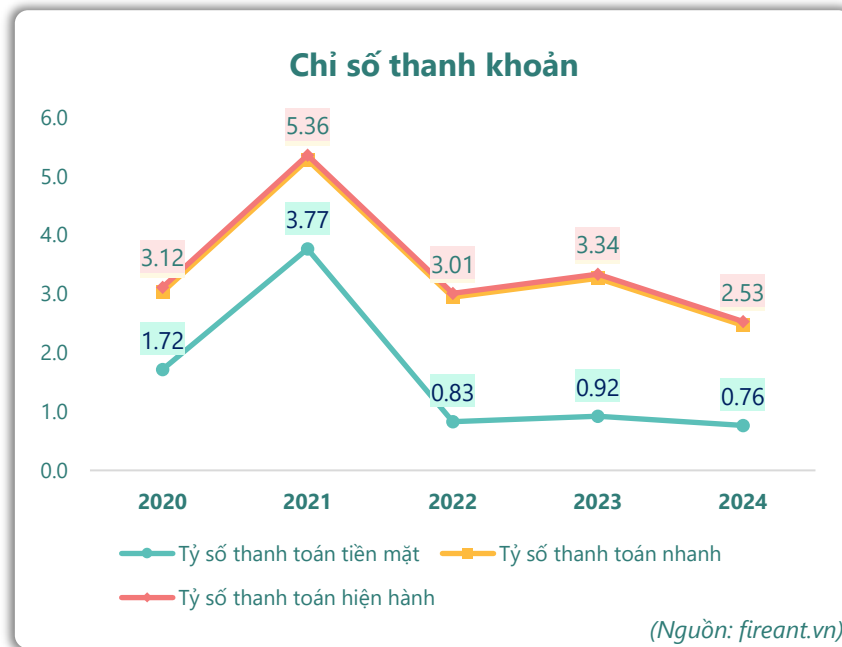
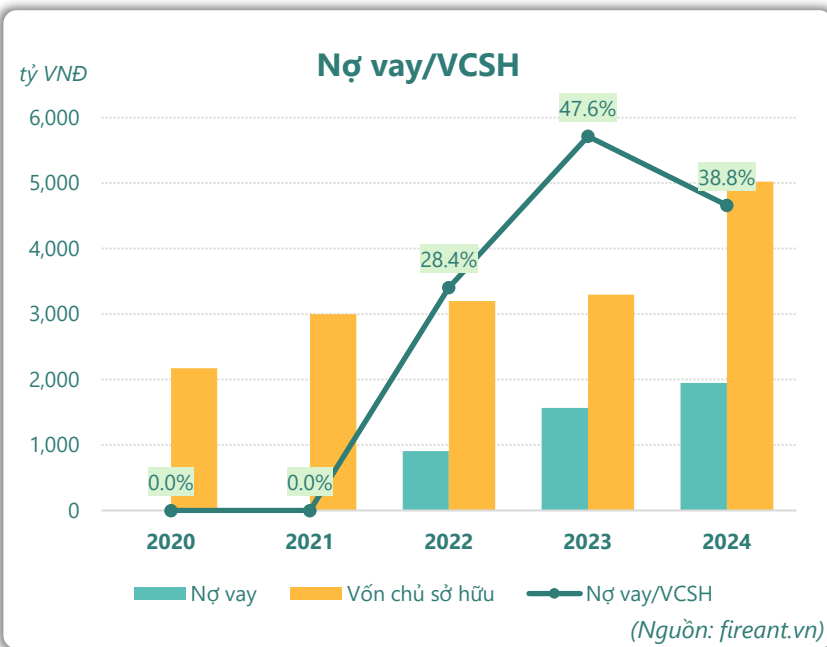
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/24        | Q4/23        | Thay đổi YoY | 2024         | 2023         | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>775</b>   | <b>626</b>   | <b>23.8%</b> | <b>2,788</b> | <b>2,181</b> | <b>27.8%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 577          | 436          | 32.3%        | 1,818        | 1,527        | 19.1%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>198</b>   | <b>190</b>   | <b>4.2%</b>  | <b>970</b>   | <b>654</b>   | <b>48.3%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 220          | 7.98         | 2656%        | 264          | 31.1         | 748%         |
| Chi phí TC                | 90.6         | 45.1         | 101%         | 219          | 173          | 27.1%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>40.4</b>  | <b>44.1</b>  | <b>-8.3%</b> | <b>167</b>   | <b>170</b>   | <b>-1.9%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>7.55</b>  | <b>-8.97</b> | <b>184%</b>  | <b>-3.53</b> | <b>-18.0</b> | <b>80.3%</b> |
| Chi phí bán hàng          | 44.5         | 15.8         | 182%         | 153          | 94.1         | 62.5%        |
| Chi phí QLDN              | <b>56.6</b>  | <b>34.6</b>  | <b>63.6%</b> | <b>183</b>   | <b>133</b>   | <b>37.4%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>234</b>   | <b>93.8</b>  | <b>149%</b>  | <b>676</b>   | <b>268</b>   | <b>152%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-15.6</b> | <b>2.26</b>  | <b>-792%</b> | <b>-24.6</b> | <b>-2.90</b> | <b>-747%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>218</b>   | <b>96.0</b>  | <b>127%</b>  | <b>651</b>   | <b>265</b>   | <b>146%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>195</b>   | <b>74.3</b>  | <b>162%</b>  | <b>561</b>   | <b>199</b>   | <b>182%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>169</b>   | <b>44.8</b>  | <b>278%</b>  | <b>463</b>   | <b>124</b>   | <b>275%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24         | Q4/24         |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | <b>-35.7</b> | 375         | 135          | <b>-24.6</b> | 2,525         | <b>-2,622</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | <b>-169</b>  | 86.3        | <b>-81.7</b> | <b>-872</b>  | <b>-2,378</b> | 2,038         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 183          | <b>-399</b> | 133          | 993          | <b>-200</b>   | 527           |
| Tiền đầu kỳ                  | 331          | 309         | 371          | 557          | 656           | 601           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-21.6</b> | <b>61.5</b> | <b>187</b>   | <b>96.3</b>  | <b>-52.2</b>  | <b>-56.5</b>  |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -0.32        | 0.14        | -0.36        | 2.67         | -2.67         | 2.50          |
| Tiền cuối kỳ                 | 309          | 371         | 557          | 656          | 601           | 547           |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>7,795</b>        | <b>5,191</b>        | <b>50.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,812</b>        | <b>1,346</b>        | <b>34.6%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 547                 | 371                 | 47.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 806                 | 425                 | 89.7%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 355                 | 464                 | <b>-23.6%</b> |
| Hàng tồn kho                | 47.5                | 29.1                | 63.3%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 56.2                | 57.2                | <b>-1.6%</b>  |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>5,984</b>        | <b>3,845</b>        | <b>55.6%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 3.62                | 827                 | <b>-99.6%</b> |
| Tài sản cố định             | 3,611               | 644                 | 461%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.40                | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 759                 | 1,470               | <b>-48.4%</b> |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>1,159</b>        | <b>899</b>          | <b>28.9%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 450                 | 4.57                | 9749%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,899</b>        | <b>1,897</b>        | <b>52.9%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>715</b>          | <b>403</b>          | <b>77.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 300                 | 119                 | 152%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 108                 | 110                 | <b>-2.0%</b>  |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>2,184</b>        | <b>1,493</b>        | <b>46.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,650               | 1,450               | 13.8%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,896</b>        | <b>3,294</b>        | <b>48.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,896</b>        | <b>3,294</b>        | <b>48.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 2,868               | 1,334               | 115%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

